

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DBC)

CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Ngày	27,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.8%	25.1%	14.2%

DT thuần	2023
11,110	tỷ VNĐ
YoY: ▼448 -3.9%	

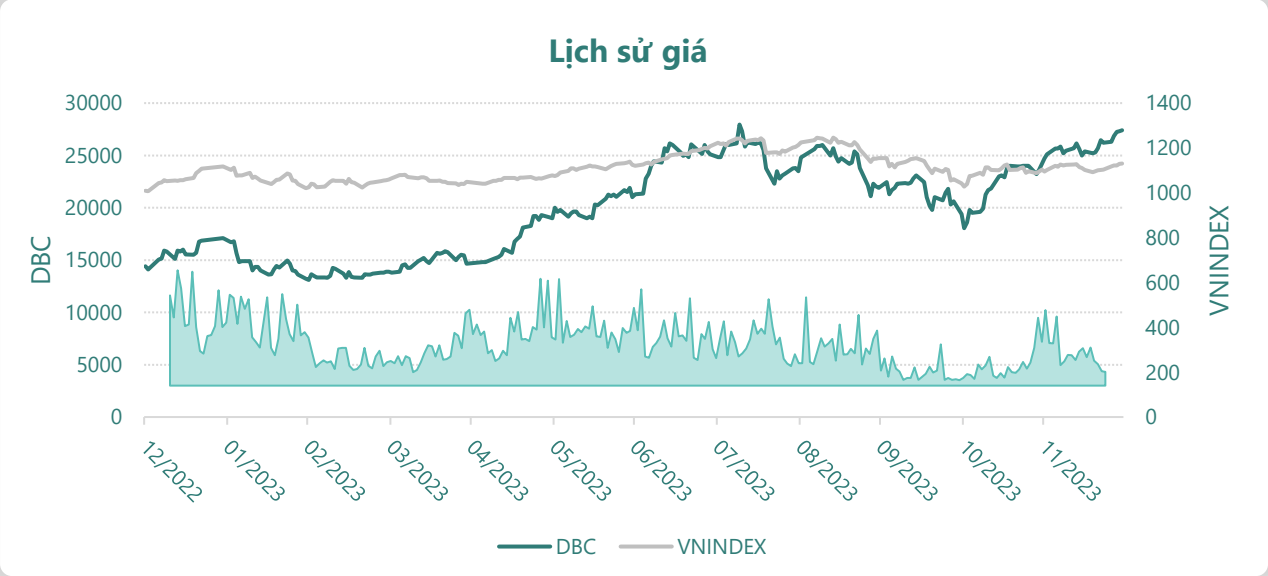
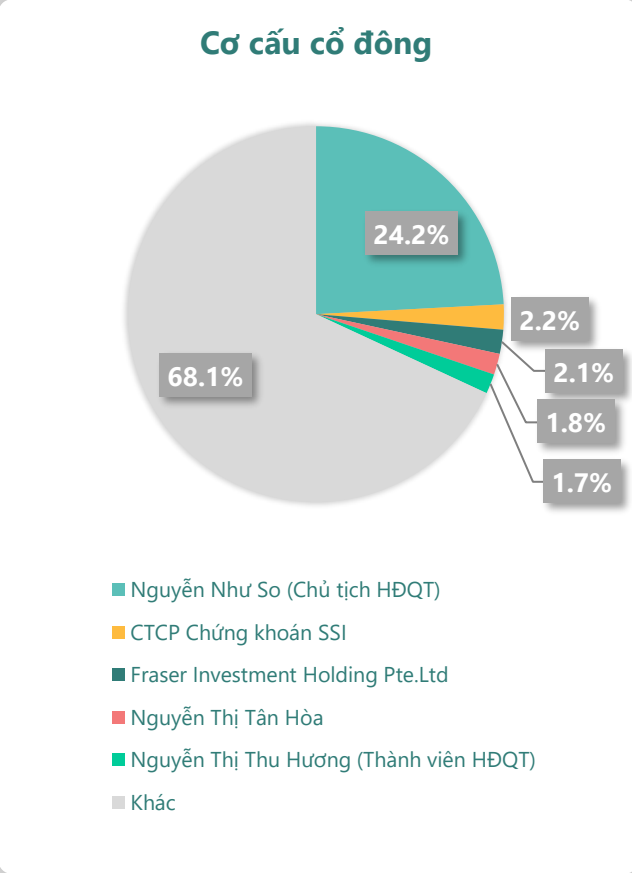
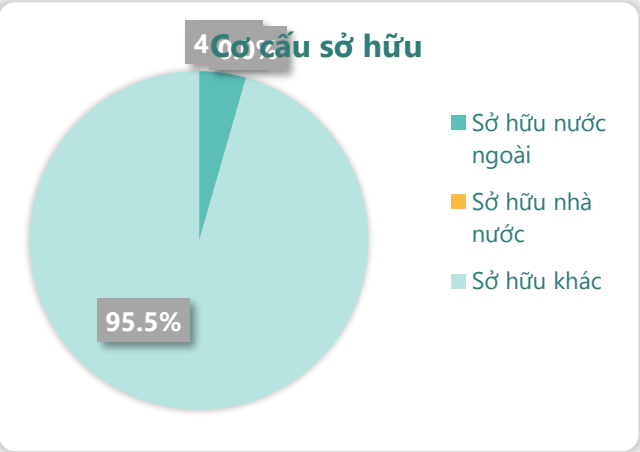
LN thuần	2023
77.7	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 36.8 89.9%	

LN sau thuế	2023
25.0	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.8 381%	

Tỷ suất lãi EBIT	2023
3.2%	
YoY: +/-▲ 1.0%	

ROE	2023
0.5%	
YoY: +/-▲ 0.4%	

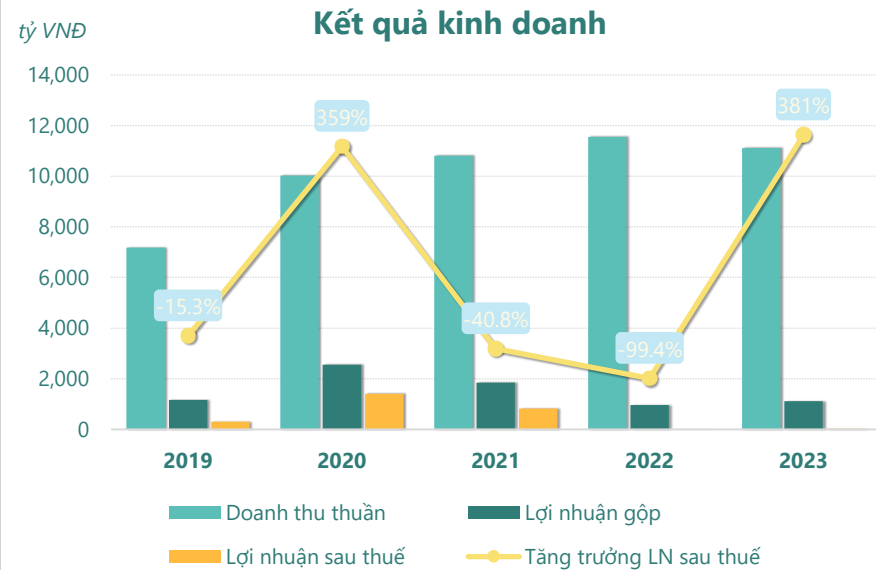
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,100 - 27,950
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,631
Số lượng CPLH (CP)	242,001,859
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,122,065
Sở hữu nước ngoài	4.5%
Beta	1.69
EPS	103
P/E	265.2



Năm **2023**, **DBC** ghi nhận doanh thu thuần **11,110** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **25.01** tỷ đồng, lần lượt **giảm 3.87%** và **tăng 381%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

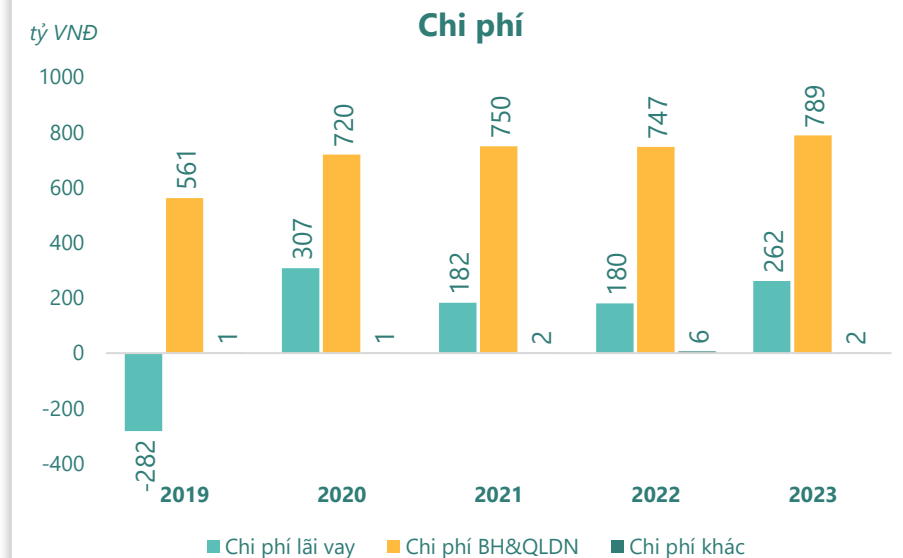
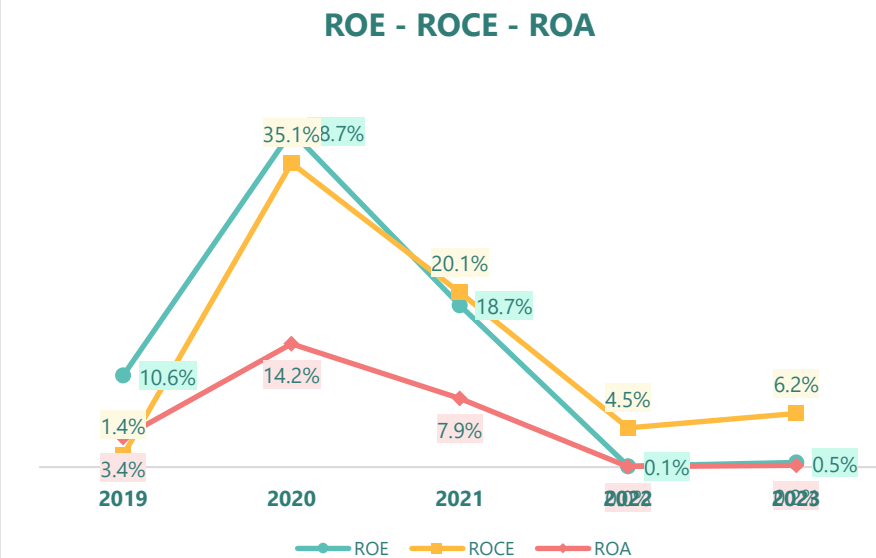
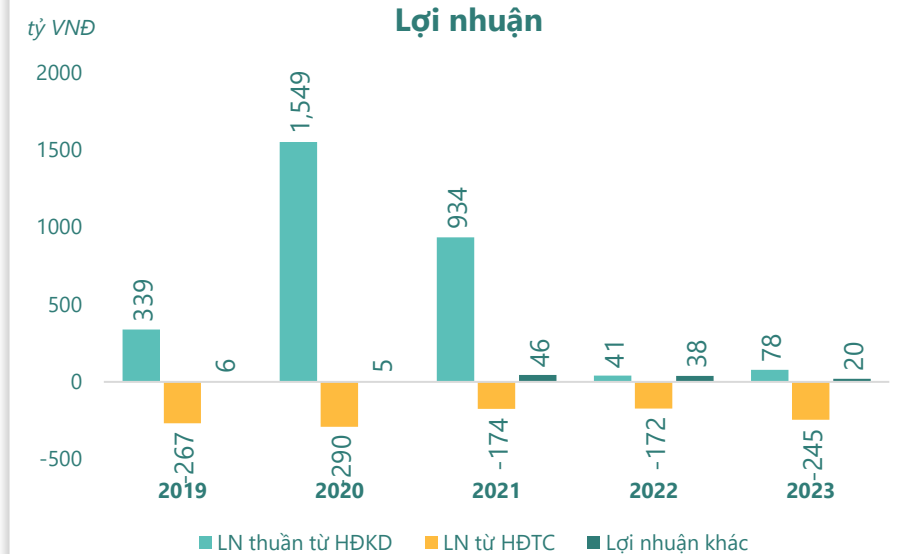
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, DBC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **77.72** tỷ đồng, **tăng lên 36.80** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (588.2 tỷ đồng) là 510.5 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

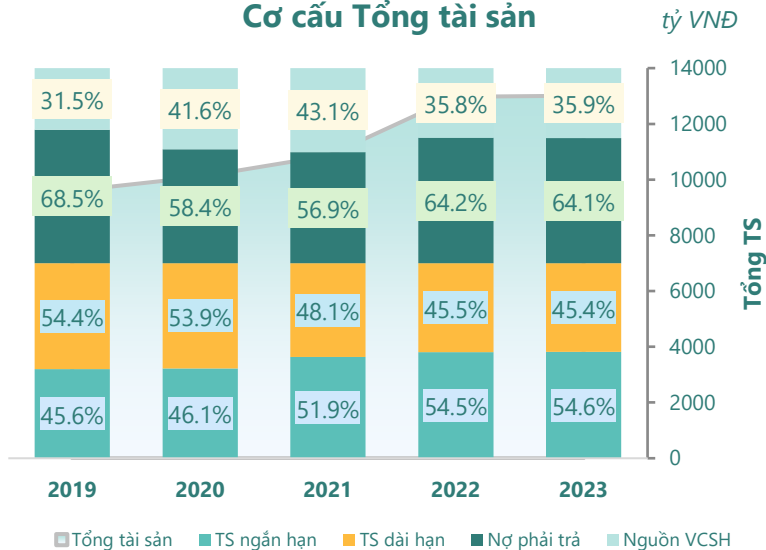
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **261.8** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **788.8** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.64** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của DBC năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **0.54%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

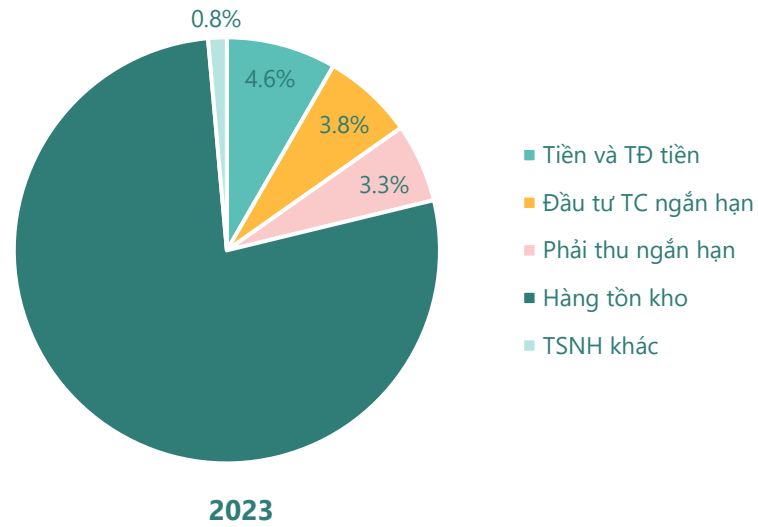


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

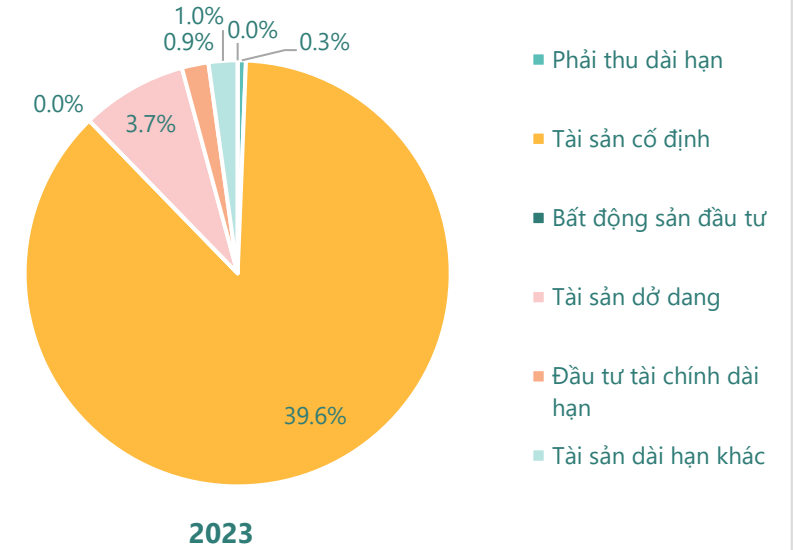
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DBC** năm 2023 tăng trưởng **0.29%** so với năm trước, đạt **13,012** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 54.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 64.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

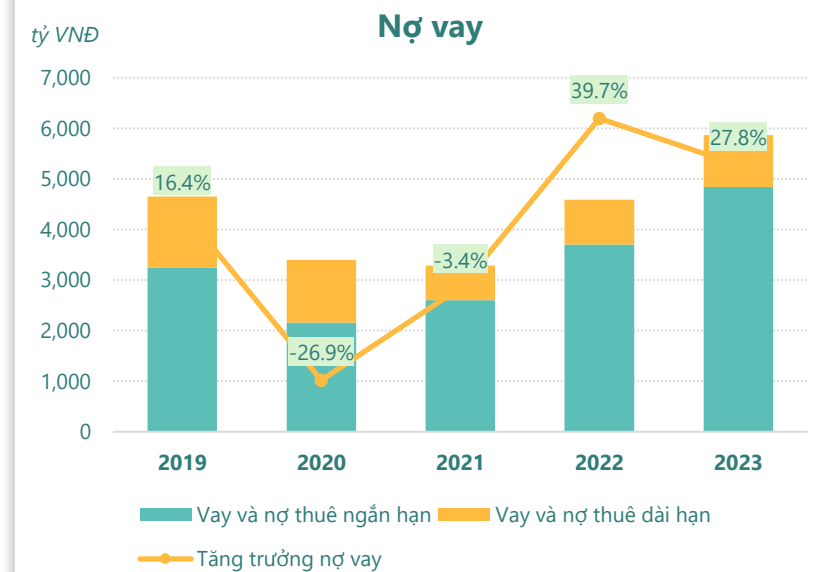
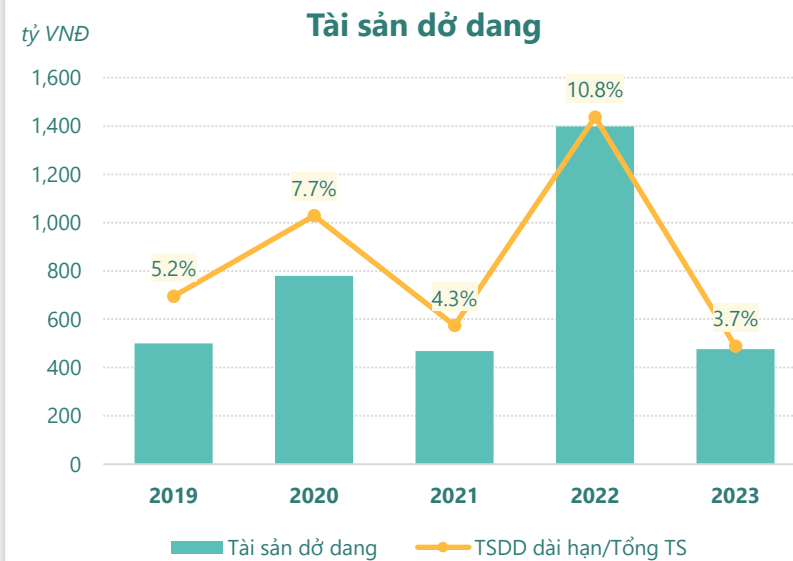
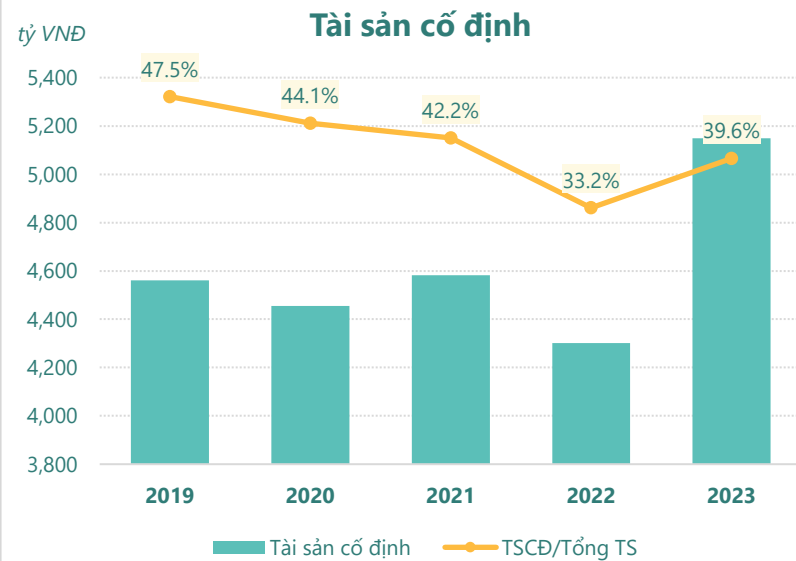
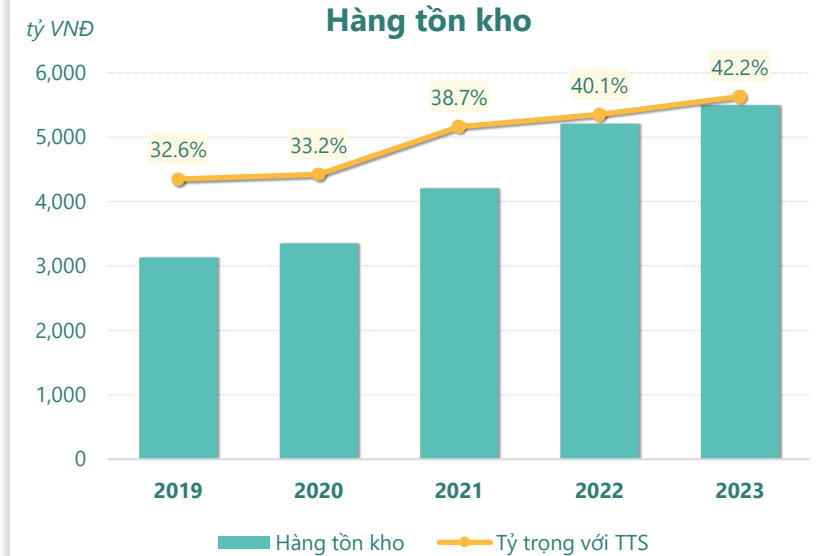
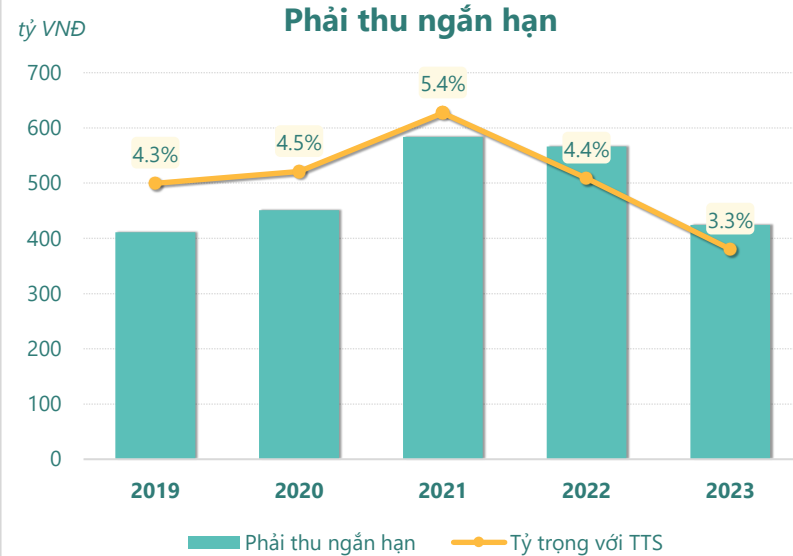
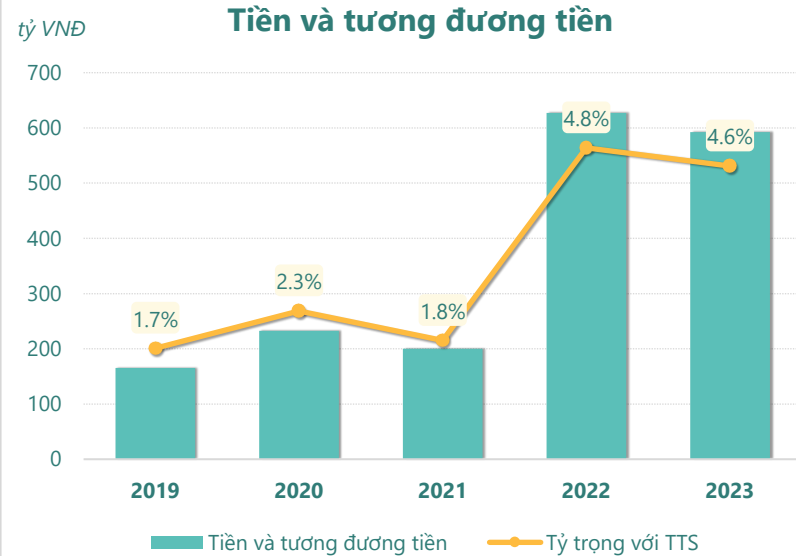
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của DBC đạt **7,101** tỷ đồng, tăng trưởng **0.51%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **54.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **42.2%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 4.55% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

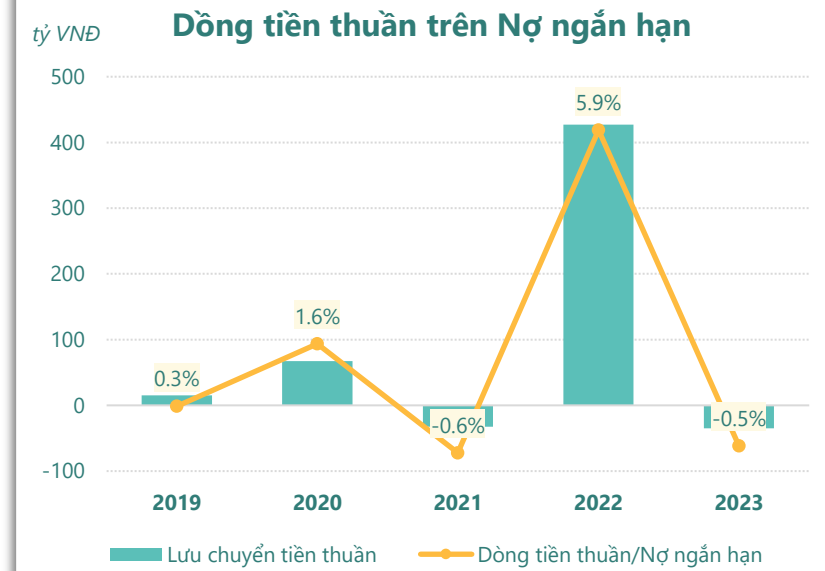
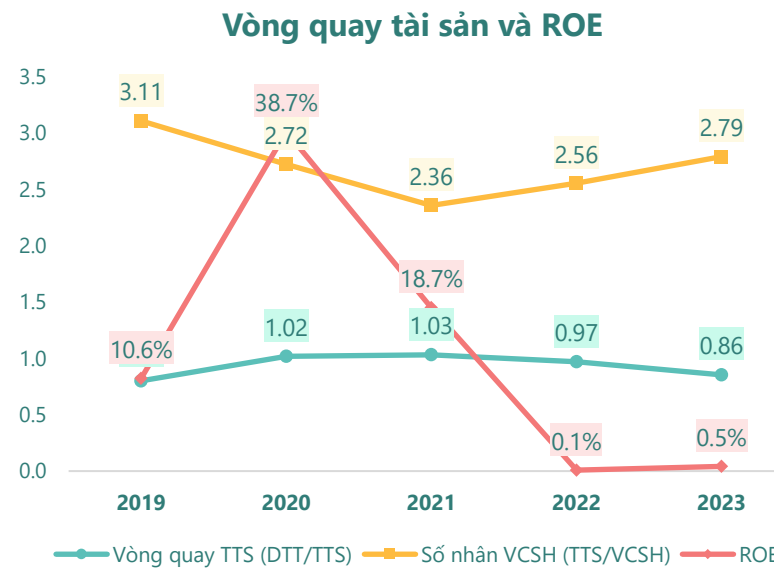
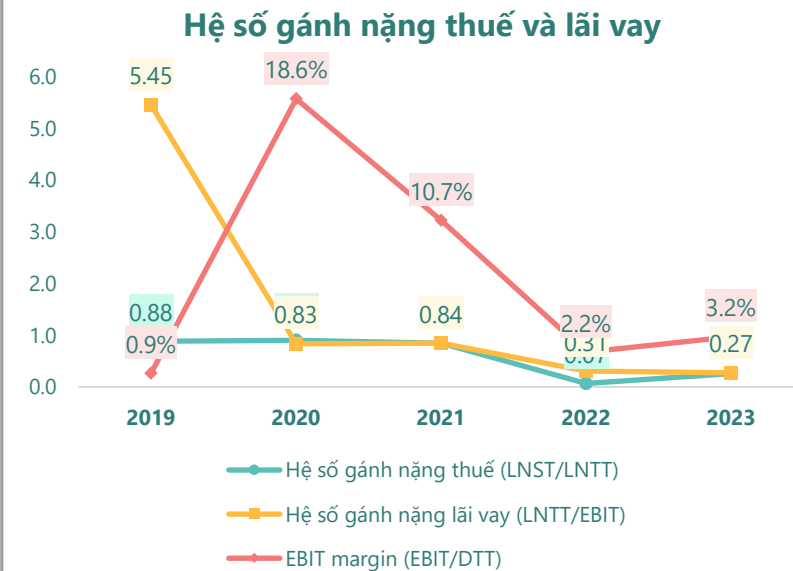
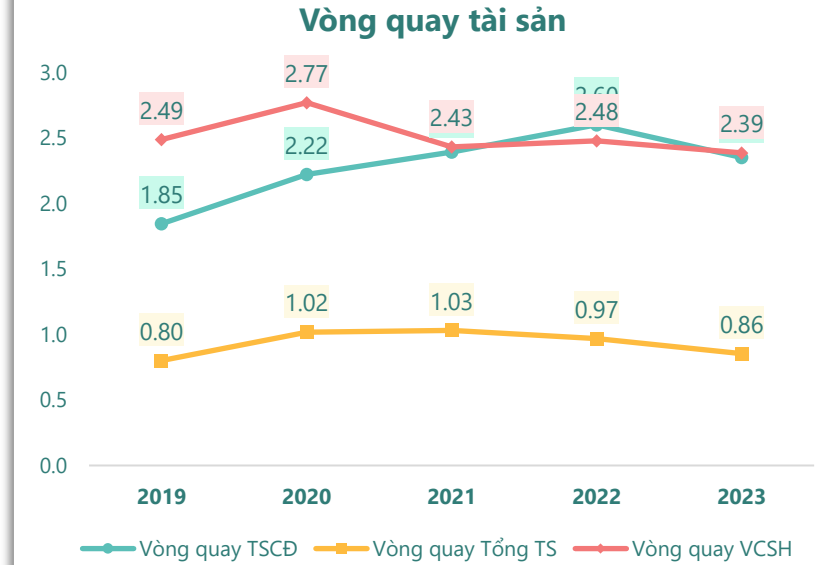
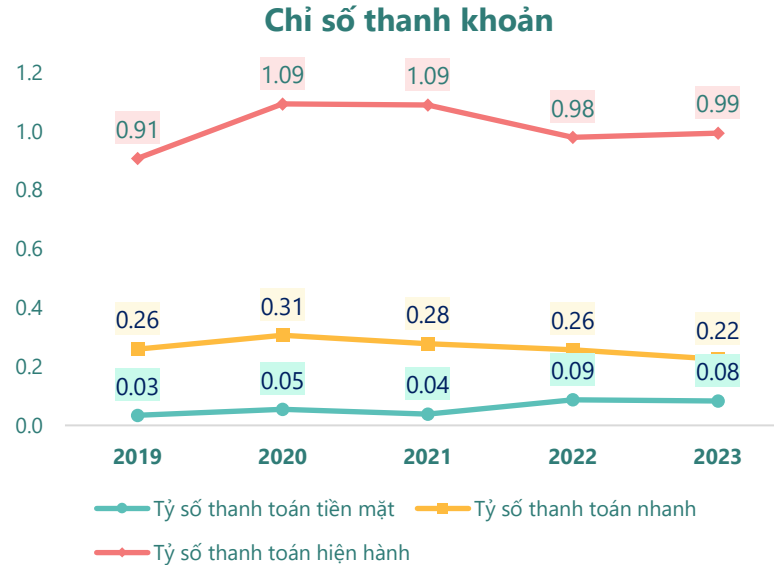
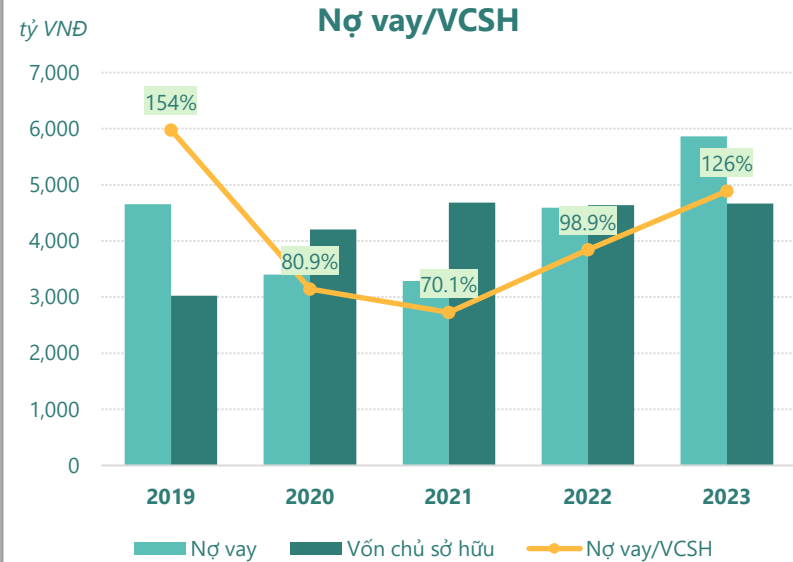
Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.03%** so với năm trước và đạt **5,910** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **45.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **39.6%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 3.66%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	10,022	10,813	11,558	11,110
Giá vốn hàng bán	7,464	8,960	10,598	9,996
Lợi nhuận gộp	2,558	1,853	960	1,114
Doanh thu HĐTC	29.9	25.0	28.8	35.8
Chi phí TC	320	199	201	281
Chi phí lãi vay	307	182	180	262
LN trong công ty LKLD	0.93	4.90	0.01	-2.77
Chi phí bán hàng	380	405	403	432
Chi phí QLDN	339	344	344	356
LN thuần từ HĐKD	1,549	934	40.9	77.7
Lợi nhuận khác	4.61	45.5	38.1	20.0
LN trước thuế	1,554	980	79.0	97.7
Lợi nhuận sau thuế	1,400	830	5.19	25.0
LNST của CĐ cty mẹ	1,400	830	5.19	25.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,169	586	312	-967
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-584	-272	-818	-258
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,518	-347	933	1,190
Tiền đầu kỳ	165	233	200	627
Lưu chuyển tiền thuần	67.3	-32.5	427	-35.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	-0.02	0.04	0.09
Tiền cuối kỳ	233	200	627	592

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	10,101	10,863	12,974	13,012
Tài sản ngắn hạn	4,653	5,637	7,065	7,101
Tiền và tương đương tiền	233	200	627	592
Đầu tư tài chính ngắn hạn	537	577	505	490
Phải thu ngắn hạn	451	584	566	424
Hàng tồn kho	3,349	4,203	5,207	5,494
Tài sản ngắn hạn khác	83.3	73.2	160	100
Tài sản dài hạn	5,448	5,225	5,909	5,910
Phải thu dài hạn	14.1	16.1	23.4	36.9
Tài sản cố định	4,455	4,582	4,302	5,148
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	779	468	1,398	476
Đầu tư tài chính dài hạn	102	105	114	120
Tài sản dài hạn khác	97.3	53.7	71.8	130
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	5,894	6,177	8,333	8,345
Nợ ngắn hạn	4,255	5,172	7,213	7,142
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,158	2,599	3,705	4,841
Phải trả người bán ngắn hạn	1,012	1,392	2,129	796
Nợ dài hạn	1,640	1,005	1,120	1,204
Vay và nợ thuê dài hạn	1,244	687	886	1,026
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,207	4,686	4,641	4,666
Vốn chủ sở hữu	4,207	4,686	4,641	4,666
Vốn điều lệ	1,048	1,152	2,420	2,420
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0